

Số: 20 /2024-CBTT

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Tên CTQLQ: CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM (DCVFM)
 - Tên Quỹ ETF niêm yết: **Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND**
 - Mã chứng khoán: **FUEVFN**
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP. HCM
 - Điện thoại: 08-3825 1488 Fax: 08-3825 1477
 - Email: cskh@dragoncapital.com website: <http://dragoncapital.com.vn>
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 4.2023
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 18/01/2024 tại đường dẫn <https://dragoncapital.com.vn/> của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *h*

Tài liệu đính kèm/Attached documents
Báo cáo tài chính Quý 4.2023

ĐẠI DIỆN CÔNG TY QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

Người được UQ CBTT *phong*



LÊ HOÀNG ANH

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND (Quỹ) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của: Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Quỹ đã thực hiện phát hành, và hoán đổi Chứng chỉ quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

TPHCM, ngày 12 tháng 01 năm 2024

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Hoàng Thị Quỳnh Hoa
Trưởng Phòng DVKHTC2

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quý IV năm 2023

Quỹ Hoán đổi danh mục ETF DCVFMVN DIAMOND

1. Thông tin chung về Quỹ

a. Mục tiêu của Quỹ

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

b. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là **-11.32 %** so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo tại ngày 30 tháng 09 năm 2023; Trong khi giá trị của danh mục của chứng khoán cơ cấu thay đổi là -2.18%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là -2.30%.

c. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VN DIAMOND.

Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số tham chiếu về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

d. Phân loại Quỹ

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục.

e. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Không có.

f. Mức độ rủi ro ngắn hạn

Trung bình.

g. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 22 tháng 4 năm 2020.

h. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 665,100,000 giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 25,953.08 Đồng Việt Nam.

i. Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Chỉ số tham chiếu của Quỹ chỉ số VN DIAMOND.

j. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Theo quy định của Điều lệ Quỹ hiện tại, Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND không phân phối lợi nhuận để hạn chế tối đa chi phí phát sinh cho nhà đầu tư. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tái đầu tư để gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

k. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ

Không có.

2. Số liệu hoạt động

a. Cơ cấu tài sản quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	31/12/2023	31/12/2022	31/12/2021
Danh mục chứng khoán	99.79%	98.70%	99.58%
Tài sản khác	0.21%	1.30%	0.42%
Cộng	100.00%	100.00%	100.00%

b. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2022	31/12/2021
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	17,261,394,813,137	18,083,580,873,093	13,791,745,107,213
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (VND)	665,100,000	809,700,000	489,800,000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) (VND)	25,953.08	22,333.68	28,157.91
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	26,529.80	24,555.87	28,914.11
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	23,124.53	18,802.29	25,788.84
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	25,880.00	22,220	28,050
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	26,470	25,500	28,800
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	23,170	19,100	25,600
Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	-2.18%	-9.05%	8.15%
Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	-4.12%	-8.88%	3.76%

<i>Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)</i>	1.94%	-0.17%	4.40%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có	Không có
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	1.04%	1.13%	1.17%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	27.56%	27.77%	43.50%

c. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	16.21	16.21
3 năm	52.90	15.22
Từ khi thành lập	159.53	28.76
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	N/A	N/A

d. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2023	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2020
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	16.21	-20.68	65.89	69.73

3. Mô tả thị trường trong kỳ

VNINDEX tăng 3.3% trong tháng 12, đóng cửa tại mức 1,129.93 điểm, tăng 12.2% so với đầu năm. Thanh khoản trung bình trong quý 4 là hơn 15,736 tỷ đồng, giảm 26.1% so với quý 3.

Những điểm chính của thị trường trong Q4/2023:

- Tâm lý nhà đầu tư cá nhân đã được cải thiện sau sự suy yếu của DXY và Fed cho thấy dấu hiệu của việc kết thúc chu kỳ tăng lãi suất.
- Các cổ phiếu nhóm mid-cap có hệ số beta cao đã ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng.
- Luật Nhà ở được thông qua đã mang lại lợi ích tích cực cho các doanh nghiệp bất động sản.

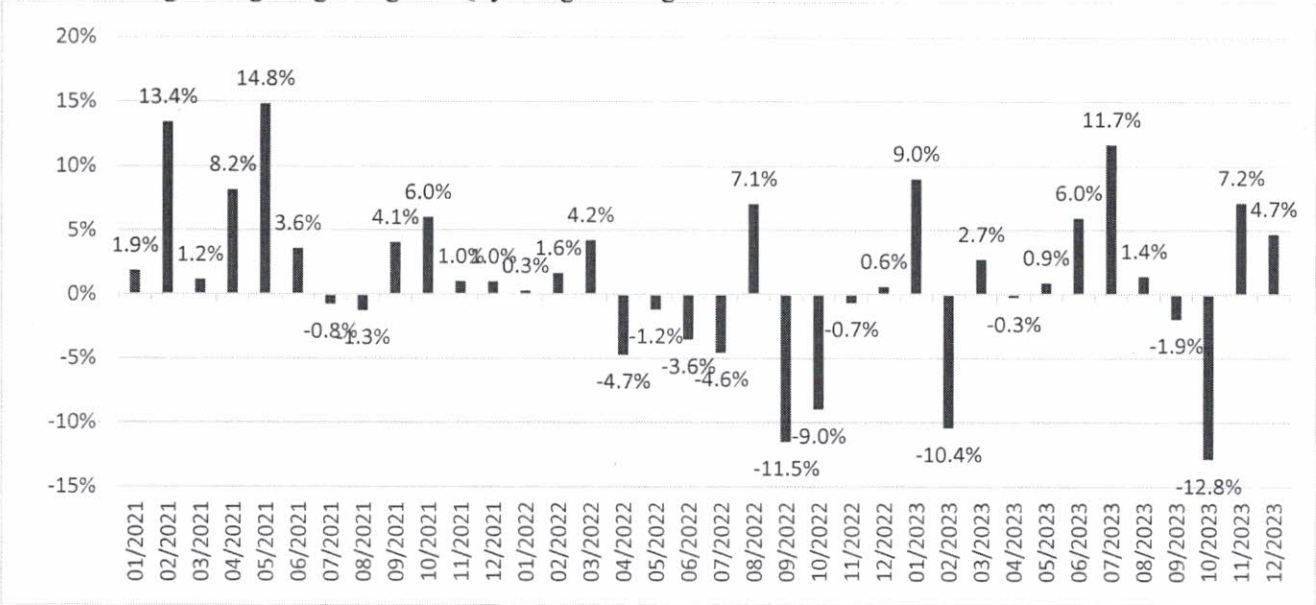
4. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ



a. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	5.60%	35.59%	61.08%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	10.61%	17.31%	98.45%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	16.21%	52.90%	159.53%
Tăng trưởng hàng năm(%) /1 đơn vị CCQ	16.21%	15.22%	28.76%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	16.21%	52.90%	159.53%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	18.04%	53.72%	151.81%

• Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất như sau:



• Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2022	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	17,261,394,813,137	18,083,580,873,093	-4.55%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	25,953.08	22,333.68	16.21%

Trong kỳ báo cáo từ 31/12/2022 đến 30/09/2023, thị trường chứng khoán Việt Nam tăng trưởng tốt tuy nhiên trong kì có sự rút vốn từ nhà đầu tư nên NAV có mức giảm nhẹ.

b. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
			(%)
Dưới 5.000	4,442	4,355,992	0.65%
Từ 5.000 đến 10.000	355	2,399,379	0.36%
Từ 10.000 đến 50.000	295	5,940,823	0.89%
Từ 50.000 đến 500.000	104	15,927,870	2.39%
Trên 500.000	50	636,475,936	95.70%
Tổng cộng	5,246	665,100,000	100%

c. Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5. Thông tin về triển vọng thị trường

GDP năm 2023 ước tính tăng 5,05% so với năm trước, chỉ cao hơn tốc độ tăng trưởng của các năm 2020 và 2021 trong giai đoạn 2011-2023. Các nền kinh tế lớn trên thế giới vẫn đang phải đối mặt với nhiều khó khăn trong việc khôi phục tăng trưởng, trong khi tiêu dùng toàn cầu vẫn chưa cho thấy sự phục hồi rõ rệt. Xu hướng này được dự đoán sẽ tiếp tục trong 3 đến 6 tháng tới, đặc biệt trong bối cảnh mức lãi suất vẫn duy trì ở mức cao. Tuy nhiên, các nền kinh tế lớn đang ở các chu kỳ kinh tế khác nhau (Châu Âu chậm lại, Trung Quốc mở cửa), nên Việt Nam với thị trường xuất khẩu ngày càng đa dạng có thể được hưởng lợi từ điều này. Chúng tôi dự đoán xuất khẩu của Việt Nam sẽ tăng trưởng 8-10% trong năm 2024, tương đương tốc độ trung bình trong giai đoạn hồi phục. Hiệu ứng từ các hiệp định thương mại và việc củng cố các quan hệ song phương gần đây, bao gồm việc nâng cấp quan hệ ngoại giao với Nhật Bản lên mức cao nhất “Đối tác chiến lược toàn diện” trong tháng 11, sẽ là động lực thúc đẩy trong việc cải thiện dòng chảy thương mại hàng hóa và thiết lập chuỗi cung ứng tại Việt Nam.

Thông tin khác

Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban đại diện quỹ, và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ như sau:



	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Nhân sự điều hành Quỹ	Lương Thị Mỹ Hạnh	Giám đốc quản lý tài sản, khối trong nước	Thạc sỹ Kinh tế	-Từ 2010 đến 12/03/2021: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam. -Từ 12/03/2021 đến nay là Giám đốc Quản lý tài sản, khối trong nước Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
	Vũ Đức Sừ	Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư	Thạc sỹ Toán giải tích và ứng dụng; Thạc sỹ Lý thuyết xác suất và thống kê toán học.	- Từ 2010 đến 2015: Chuyên viên cao cấp phân tích đầu tư - Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam. - Từ 2016 đến 2020: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư - Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam. Từ tháng 01/2021 đến nay Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư - Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
Ban đại diện Quỹ	Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	Từ 2010 đến 2012: Trưởng phòng giao dịch chứng khoán công ty CP chứng khoán dầu khí Từ 2012 đến nay: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam
	Vương Thị Hoàng Yến	Thành viên	Cử nhân Kế toán – Kiểm toán	-Từ 8/2004-11/2007: kế toán trưởng công ty TNHH Dệt Minh Thắng -Từ 12/2007 – 4/2012:Kiểm toán viên, trưởng phòng kiểm toán công ty kiểm toán AS. -Từ 9/2012 đến tháng 05/2013: Kiểm toán viên, giám đốc kiểm toán công ty Hợp danh kiểm toán F&A -- Từ tháng 6/2013 đến tháng 9/2016: Kiểm toán viên, Giám đốc Kiểm toán Công ty Kiểm toán Đại Tín. - Từ tháng 10/2016 đến tháng 12/2019: Kiểm toán viên, Giám đốc Kiểm toán - Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín. - Từ tháng 01/2020 đến nay: Giám đốc nghiệp vụ Công ty TNHH Kiểm toán Chuẩn Vàng
	Trần Ngọc Hân	Thành viên	Thạc sỹ Luật, Luật sư	Từ 2015 đến nay: Chuyên viên cao cấp Pháp chế tuân thủ Cty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ	Ông Beat Schurch	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Kinh tế	Từ 30/12/2020– nay: Tổng giám đốc Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Thay mặt Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Handwritten signature



Ông Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP

STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý IV năm 2023 / Quarter IV 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam

Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM

Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - HCMC Branch

QUỸ ETF DCVMVN DIAMOND

DCVMVN DIAMOND ETF

12-01-2024

12 Jan 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

Chi tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2023 YEAR 2023		NĂM 2022 YEAR 2022	
			Quý IV năm 2023 Quarter IV 2023	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV năm 2022 Quarter IV 2022	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	01		(404,125,399,845)	3,050,433,372,683	(1,202,289,416,397)	(3,404,591,493,714)
INVESTMENT INCOME						
1.1. Cổ tức, trái tức được chia	02		72,899,699,200	447,349,855,000	30,032,798,800	154,228,431,956
Dividend, coupon income						
Cổ tức được chia	02.1		72,899,699,200	447,349,855,000	30,032,798,800	154,228,431,956
Dividend income						
Trái tức được chia	02.2		-	-	-	-
Coupon income						
1.2. Tiền lãi được nhận	03		98,683,529	355,897,157	56,547,203	303,449,692
Interest income						
Lãi tiền gửi ngân hàng	03.1		98,683,529	355,897,157	56,547,203	303,449,692
Interest income from bank deposits						
Lãi chứng chỉ tiền gửi	03.2		-	-	-	-
Interest income from Certificates of Deposit						
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư	04		321,706,105,469	593,948,317,281	(19,531,988,642)	898,223,454,690
Realized gain (losses) from disposal investments						
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư	04.1		157,919,744,295	214,939,749,139	(4,608,483,863)	296,541,804,723
Realized gain (losses) from sales investments						
1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	04.2		163,812,286,174	375,561,248,542	(9,578,861,779)	594,215,398,422
Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate						
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	04.3		(25,925,000)	3,447,319,600	(5,344,643,000)	7,466,251,545
Realized gain (losses) from restricted securities transaction						
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	05		(798,829,888,043)	2,008,779,303,245	(1,212,846,773,758)	(4,457,346,830,052)
Unrealized gain (losses) from investment revaluation						
1.5. Doanh thu khác	06		-	-	-	-
Other income						
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	07		-	-	-	-
Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange						
1.7. Doanh thu khác về đầu tư	08		-	-	-	-
Other investment income						

1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi	09	-	-	-	-
Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income					
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ	10	5,146,522,000	14,620,374,419	3,038,623,304	8,391,814,240
INVESTMENT EXPENSE					
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	11	5,146,522,000	14,620,374,419	3,038,623,304	8,391,814,240
Expense for purchasing and selling investments					
2.1.1 Phí môi giới	11.1	5,137,154,196	14,584,539,661	3,038,623,304	8,391,814,240
Brokerage fee					
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ	11.2	9,367,804	35,834,758	-	-
Clearing settlement fee					
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi	12	-	-	-	-
Provision expense					
2.3. Chi phí lãi vay	13	-	-	-	-
Borrowing interest expense					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp	14	-	-	-	-
Impairment expense for devaluation of assets received as pledge					
2.5. Chi phí đầu tư khác	15	-	-	-	-
Other investments expense					
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ	20	46,557,799,899	195,702,961,665	41,281,976,216	166,391,004,558
OPERATING EXPENSE					
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF	20.1	35,794,380,337	150,577,829,773	31,763,619,920	128,024,481,216
Management fee					
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF	20.2	1,350,721,184	5,593,170,768	1,146,975,022	4,316,632,864
Custodian fee					
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	20.2.1	894,859,509	3,764,445,747	794,090,500	3,200,612,035
Custodian service - Safe Custody Fee					
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	20.2.2	23,200,000	60,400,000	14,100,000	42,000,000
Custodian service - Transaction fee					
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD	20.2.3	432,661,675	1,768,325,021	338,784,522	1,074,020,829
Custodian service - VSD fee					
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh	20.2.4	-	-	-	-
Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts					
3.3. Phí dịch vụ giám sát	20.3	1,968,690,919	8,281,780,632	1,746,999,093	7,041,346,461
Supervising fee					
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF	20.4	984,345,460	4,140,890,323	873,499,550	3,520,673,237
Fund administrative fee					
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	20.5	16,500,000	66,000,000	16,500,000	66,000,000
Transfer agent fee					
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF	20.6	6,308,468,134	26,376,164,716	5,584,156,776	22,798,342,619
Other service fees					
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE	20.6.1	2,237,148,771	9,411,114,358	1,985,226,247	8,001,530,073
Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation					
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE	20.6.2	1,789,719,017	7,528,891,482	1,588,180,994	6,401,224,055
Accrual expenses payable to HOSE for Index usage					
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường	20.6.3	2,281,600,346	9,436,158,876	2,010,749,535	8,395,588,491
Accrual expense for market maker service					
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF	20.7	-	42,258,500	-	26,000,000
Meeting and General Meeting expense					
3.8. Chi phí kiểm toán	20.8	83,272,547	306,540,960	89,732,711	272,800,000
Audit expense					
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF	20.9	-	-	-	-
Asset disposal expense					
3.10. Chi phí hoạt động khác	20.10	51,421,318	318,325,993	60,493,144	324,728,161
Other operating expense					

Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.0 1	29,268,559	117,000,000	28,893,009	116,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.0 2	-	-	-	-
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.0 3	-	-	-	-
Chi phí cung cấp bảo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.0 4	-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.0 5	-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Setup Expenses	20.10.0 6	-	-	-	-
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued fee payable to SSC	20.10.0 7	-	17,125,995	-	-
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.0 8	2,152,759	10,668,782	4,600,135	38,984,171
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.0 9	-	-	-	-
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	20.10.1 0	-	45,531,216	-	34,743,990
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10.1 1	-	14,000,000	-	10,500,000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	20.10.1 2	20,000,000	84,000,000	27,000,000	94,500,000
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.1 3	-	30,000,000	-	30,000,000
Chi phí khác Other expenses	20.10.1 4	-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	(455,829,721,744)	2,840,110,036,599	(1,246,610,015,917)	(3,579,374,312,512)
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24	-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1	-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2	-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	(455,829,721,744)	2,840,110,036,599	(1,246,610,015,917)	(3,579,374,312,512)
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	343,000,166,299	831,330,733,354	(33,763,242,159)	877,972,517,540
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	(798,829,888,043)	2,008,779,303,245	(1,212,846,773,758)	(4,457,346,830,052)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40	-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	(455,829,721,744)	2,840,110,036,599	(1,246,610,015,917)	(3,579,374,312,512)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trưởng phòng Kế toán quỹ
(Ký, họ tên)

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vương Thị Trâm Anh



Ninh Thị Tuệ Minh



Lê Hoàng Anh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2023 / As at 31 Dec 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam

Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM

Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND

DCVFMVN DIAMOND ETF

12-01-2024

12 Jan 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 As at 30 Sep 2023
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		22,225,901,806	274,448,294,478
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		22,225,901,806	274,448,294,478
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		-	-
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2		-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		22,225,901,806	274,448,294,478
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112		-	-
1.3	1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113		-	-
2	2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		17,263,333,319,150	19,323,066,106,700
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		17,263,333,319,150	19,323,066,106,700
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		17,263,333,319,150	19,323,066,106,700
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2		-	-
	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3		-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4		-	-
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5		-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6		-	-
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.7		-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		-	-
	Đầu tư khác Other Investments	121.9		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		13,874,703,230	10,577,500,000
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		13,837,903,250	10,577,500,000
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	-

3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133	-	-
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134	-	-
	<i>Phải thu cổ tức</i> <i>Dividend receivable</i>	134.1	-	-
	<i>Phải thu trái tức</i> <i>Coupon receivables</i>	134.2	-	-
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term less than three (03) months</i>	134.3	-	-
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term more than three (03) months</i>	134.4	-	-
	<i>Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest receivables from Certificates of Deposit</i>	134.5	-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135	-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136	-	-
	<i>Dự thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	136.1	-	-
	<i>Dự thu lãi trái phiếu</i> <i>Bond coupon receivables</i>	136.2	-	-
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposit with term less than three (03) months</i>	136.3	-	-
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposit with term more than three (03) months</i>	136.4	-	-
	<i>Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest accrual from Certificates of Deposit</i>	136.5	-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137	36,799,980	-
	<i>Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu</i> <i>Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding</i>	137.1	-	-
	<i>Các tài sản khác</i> <i>Other assets</i>	137.2	-	-
	<i>Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD</i> <i>Prepaid expense for security registration at VSD</i>	137.2.1	-	-
	<i>Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE</i> <i>Prepaid expense for listed registration at HOSE</i>	137.2.2	-	-
	<i>Trả trước giá dịch quản lý niêm yết cho HOSE</i> <i>Prepaid expense for listed management at HOSE</i>	137.2.3	-	-
	<i>Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF</i> <i>Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC</i>	137.2.4	-	-
	<i>Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN</i> <i>Prepaid expense for annual management fee for SSC</i>	137.2.5	-	-
	<i>Các khoản khác</i> <i>Others</i>	137.3	36,799,980	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138	-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100	17,299,433,924,186	19,608,091,901,178
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II	-	-
1	1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311	-	-
	<i>Gốc khoản vay ngắn hạn</i> <i>Short-term loans Principal</i>	311.1	-	-
	<i>Trích trước lãi vay ngắn hạn</i> <i>Accrued Interest Expense</i>	311.2	-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312	-	118,767,895,000
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313	-	-

45
CÔNG
CÓ P
N L Y Q
HAGON
VIỆT
P

	Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1	-	-
	Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2	-	-
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314	-	-
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315	-	-
6	6. Chi phí phải trả Accual Expenses	316	199,500,000	307,976,988
	Phí môi giới Brokerage fee payable	316.1	-	194,018,094
	Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2	181,500,000	98,227,453
	Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3	-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4	-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5	18,000,000	15,731,441
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE	316.6	-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	316.7	-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subcription payable to investors	317	-	1,689,470,000
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318	13,836,703,250	-
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund manaqement related service expense payable	319	24,002,907,799	21,853,718,949
9.1	9.1 Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Manaqement fee	319.1	11,808,763,923	13,270,374,609
9.2	9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expense for Custodian fee	319.2	309,319,100	338,359,365
	9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1	295,219,100	331,759,365
	9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2	14,100,000	6,600,000
	9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3	-	-
	9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản kỳ quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	319.2.4	-	-
9.3	9.3 Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3	324,741,010	364,935,302
9.4	9.4 Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4	649,482,016	729,870,602
9.5	9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Tranfer agency fee	319.5	16,500,000	16,500,000
9.6	9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE	319.6	4,784,723,002	2,547,574,231
9.7	9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7	3,827,778,402	2,038,059,385
9.7	9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market marker service	319.8	2,281,600,346	2,548,045,455
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320	-	-
10.1	10.1 Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1	-	-
10.2	10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2	-	-
10.3	10.3 Phải trả khác Other payables	320.3	-	-
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	320.3.1	-	-
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	320.3.2	-	-
	Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3	-	-

	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320.3.4	-	-
	Chi phí phải trả khác của Quỹ Other expenses	320.3.5	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300	38,039,111,049	142,619,060,937
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NÂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400	17,261,394,813,137	19,465,472,840,241
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411	6,651,000,000,000	7,337,000,000,000
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412	11,947,000,000,000	11,773,000,000,000
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413	(5,296,000,000,000)	(4,436,000,000,000)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414	4,999,716,913,977	6,061,965,219,337
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420	5,610,677,899,160	6,066,507,620,904
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earnings at the beginning of the period	420.1	6,066,507,620,904	3,961,783,296,675
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earnings during the period	420.2	(455,829,721,744)	2,104,724,324,229
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430	25,953.08	26,530.56
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440	-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441	-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442	-	-
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI	-	-
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001	-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002	-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003	-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004	665,100,000	733,700,000
5	5. Số lượng Chứng khoán bị hạn chế đang nắm giữ hộ Nhà đầu tư Restricted securities quantity fund holds on behalf of AP/ investors	005		
	ACB		33,000	
	FPT		15,717	
	MBB		54,300	
	PNJ		17,767	
	TCB		43,200	
	VIB		26,400	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Vương Thị Trâm Anh

TP Kế toán quỹ

(Ký, họ tên)



Ninh Thị Tuệ Minh

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Hoàng Anh



BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý IV năm 2023 / Quarter IV 2023

Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Ngân hàng giám sát:

Supervising Bank

Kỳ báo cáo:

Reporting date:

CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam

Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM

Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch

12/01/2024

12 Jan 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Quý IV năm 2023 Quarter IV 2023	Quý III năm 2023 Quarter III 2023
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	19,465,472,840,241	19,082,391,579,937
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	(455,829,721,744)	2,104,724,324,229
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(455,829,721,744)	2,104,724,324,229
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	(1,748,248,305,360)	(1,721,643,063,925)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	436,969,315,341	302,332,569,284
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(2,185,217,620,701)	(2,023,975,633,209)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	17,261,394,813,137	19,465,472,840,241
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	25,953.08	26,530.56

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Vương Thị Trâm Anh

TP Kế toán quỹ

(Ký, họ tên)



Ninh Thị Tuệ Minh

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

(Ký, họ tên)



Lê Hoàng Anh

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý IV năm 2023 / Quarter IV 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam

Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM

Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND

DCVFMVN DIAMOND ETF

12-01-24

12-Jan-24

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2023 Quarter IV 2023	Quý III năm 2023 Quarter III 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Net loss before corporate income tax	01		(455,829,721,744)	2,104,724,324,229
1.1 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	01.1		(163,812,286,174)	(236,662,773,415)
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	01.2		25,925,000	(896,860,000)
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		798,915,429,149	(1,676,101,079,422)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		798,829,888,043	(1,676,058,456,450)
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái Unrealised Gain or (Loss) from FX valuation	03.1		-	-
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised gain/loss from revaluation of investments	03.2		798,829,888,043	(1,676,058,456,450)
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		85,541,106	(42,622,972)
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		179,299,346,231	191,063,611,392
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư (Increase), Decrease in investments	20		(307,334,714,319)	(104,921,558,235)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		(3,260,403,250)	(7,790,950,000)
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi, cổ tức các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		-	50,315,202,400



(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08	(36,799,980)	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09	-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán Increase, (Decrease) in payables for securities purchased but not yet settled	10	(118,767,895,000)	108,614,670,000
(+) Tăng, (-) giảm phải trả về mua các khoản đầu tư Increase, (Decrease) in payables for securities purchased	10.1	(118,767,895,000)	108,614,670,000
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ Increase, (Decrease) in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11	-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12	-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13	-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14	(1,689,470,000)	1,689,470,000
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15	13,836,703,250	(15,748,471,448)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16	(194,018,094)	174,608,431
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17	2,149,188,850	(2,357,864,023)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3)	19	(235,998,062,312)	221,038,718,517
Net cash flows from investing activities			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	II	-	-
Cash flows from financing activities			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of Fund units	31	3,600,705,341	4,361,969,284
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemption of Fund units	32	(19,825,035,701)	(21,161,378,209)
3. Tiền vay gốc Principle borrowings	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Repayments of borrowings	34	-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Payments of dividends, interest to investors	35	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1- 2+3-4-5)	30	(16,224,330,360)	(16,799,408,925)
Net cash flows from financing activities			
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	40	(252,222,392,672)	204,239,309,592
Net cash flows during the period			
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	50	274,448,294,478	70,208,984,886
Cash and cash equivalents at the beginning of the period			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank at the beginning of the period:	51	274,448,294,478	70,208,984,886
- Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52	274,448,294,478	70,208,984,886
Tiền gửi không kỳ hạn Cash in Bank's Current Account	52.1	274,448,294,478	70,208,984,886

45 - C
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TỶ QUỸ Đ
NGON CAP
VIỆT NAM
T.P HỒ

Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Bank Deposit under 3 months	52.2	-	-
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53	-	-
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	54	-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of the period	55	22,225,901,806	274,448,294,478
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank at the end of the period:	56	22,225,901,806	274,448,294,478
- Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57	22,225,901,806	274,448,294,478
Tiền gửi không kỳ hạn Cash in Bank's Current Account	57.1	22,225,901,806	274,448,294,478
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Bank Deposit under 3 months	57.2	-	-
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58	-	-
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	59	-	-
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60	(252,222,392,672)	204,239,309,592
Khác Others	80		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vương Thị Trâm Anh

Trưởng phòng Kế toán quỹ
(Ký, họ tên)



Ninh Thị Tuệ Minh

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
(Ký, họ tên)



Lê Hoàng Anh



CTCP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND

Mẫu số B06 - ETF

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý IV năm 2023

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND

1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ

Số 38/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27/02/2020.

1.2. Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ

Số 43/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22/04/2020, số 13/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24/05/2021 (điều chỉnh tên), không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.3. Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Tầng 15, Tòa nhà Mễ Linh Point, số 02 Ngõ Đức Kế, Quận 1, TP.HCM.

1.4. Điều lệ hoạt động Quỹ ETF ban hành ngày 23/05/2023

1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là một trăm lẻ hai (102) tỷ Đồng Việt Nam và tương ứng với 102 (một trăm lẻ hai) lô chứng chỉ quỹ. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là mười nghìn (10,000) Đồng.

Tính chất của Quỹ: Là quỹ đại chúng dạng mở, được hình thành từ việc tiếp nhận, hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ và được niêm yết, giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM. Trong suốt thời hạn hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND và ngược lại.

Mục tiêu của Quỹ: Mục tiêu của Quỹ phù hợp với Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Ngày định giá là ngày làm việc (của kỳ định giá ngày), ngày thứ sáu hàng tuần (của kỳ định giá tuần) và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo (của kỳ định giá hàng tháng). Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó, ngoại trừ kỳ định giá tháng thì vẫn là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.

Hạn chế đầu tư của Quỹ: Danh mục đầu tư của Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ này và Bản cáo bạch.

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ quỹ và đảm bảo:

- Quỹ không được đầu tư vào quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- Quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm (a), (b) khoản 3, Điều 9, Điều lệ Quỹ, của một tổ chức, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- Quỹ không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm (a), (b), (d), (e) khoản 3, Điều 9, Điều lệ Quỹ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- Quỹ không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó.
- Quỹ chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:

- Quỹ không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- Quỹ không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- Quỹ không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- f. Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- g. Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi Công ty Quản lý Quỹ, người có liên quan đến Công ty Quản lý Quỹ, thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu; và
- h. Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ, không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với hạn chế đầu tư quy định tại điểm (a), (b), (c) và (d) nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- a. Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ;
- b. Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành;
- c. Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;
- d. Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ;
- e. Quỹ thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp; thực hiện các hoạt động hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu theo quy của Điều lệ quỹ và pháp luật;
- f. Quỹ đang trong thời gian giải thể.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Quỹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Tuyên bố về việc tuân thủ:

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 98/2012/TT-BTC (“Thông tư 98”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 98”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đính kèm được lập không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và các lãnh thổ khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các lãnh thổ khác.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 98/2012/TT-BTC (“Thông tư 98”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng tại ngân hàng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4.2. Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, v.v. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo phương pháp xác định giá trị được nêu tại (iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong năm.

i. Phân loại

Các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh được phân loại là chứng khoán kinh doanh.

ii. Ghi nhận ban đầu

Danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư được ghi nhận tại ngày giao dịch.

Danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

iii. Xác định giá trị

Theo Thông tư 98, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động đáng kể, giá trị hợp lý được sử dụng để đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ Quỹ, hoặc Sổ tay Định giá của Quỹ. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo Điều lệ Quỹ như sau:

Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HSX) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM:
 - Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trước ngày định giá;
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - + Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trong vòng 90 ngày trước ngày định giá; hoặc
 - + Giá mua; hoặc
 - + Giá trị sổ sách; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
 - Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
 - Trường hợp cổ phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên thì định giá như trường hợp cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng trong quá trình làm thủ tục niêm yết.
- Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch: ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - Giá trị sổ sách; hoặc
 - Mệnh giá; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản: ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày của báo cáo tình hình tài chính kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất trước ngày định giá; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phần, vốn góp khác (bao gồm cả cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết):

- Giá trị trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá (của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:
 - + Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt;
 - + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 90 ngày trước ngày định giá;
 - + Giá mua;
 - + Giá trị sổ sách;
 - + Giá xác định theo Mô hình định giá đã được Ban Đại diện quỹ chấp thuận.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức bằng cổ phiếu

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quyền mua cổ phiếu

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại theo giá trị được xác định là phần chênh lệch dương giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày định giá và giá thực hiện quyền nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

iv. Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được dừng ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán đó.

v. Ghi nhận giá vốn

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá vốn của chứng khoán phái sinh được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư và các khoản tương đương tiền, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ các mã chứng khoán nằm trong danh mục chứng khoán cơ cấu mà nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư hoặc nhà đầu tư chưa thực hiện thủ tục giao dịch cổ phiếu quỹ hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra.

4.4. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ các mã chứng khoán nằm trong danh mục chứng khoán cơ cấu mà nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư hoặc nhà đầu tư chưa thực hiện thủ tục giao dịch cổ phiếu quỹ hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

4.5. Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến

có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.6. Vốn góp và thặng dư vốn

i. Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu và có thể phát sinh khoản bổ sung bằng tiền trong các trường hợp sau:

- phát sinh chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá phát hành của lô chứng chỉ quỹ tại ngày liền trước ngày giao dịch hoán đổi (ngày T-1);
- những mã chứng khoán nằm trong danh mục chứng khoán cơ cấu mà nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành;
- chứng khoán trong danh mục chứng khoán cơ cấu góp vốn phát sinh sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm).

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của Quỹ đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

ii. Vốn góp mua lại

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu và khoản thanh toán bằng tiền (nếu có) lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

iii. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp là khoản chênh lệch giữa giá phát hành/giá hoán đổi lại của một chứng chỉ quỹ với mệnh giá của một chứng chỉ quỹ được phát hành/hoán đổi lại và được ghi nhận cùng thời điểm với ghi nhận vốn góp phát hành/vốn góp hoán đổi lại.

iv. Phân phối thu nhập của Quỹ

Lợi nhuận chưa phân phối là số lãi hoặc lỗ từ các hoạt động của Quỹ sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ báo cáo.

4.7. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các điều kiện cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

i. Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

ii. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi Quỹ nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.8. Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi phát sinh.

4.9. Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ

Tất cả các chứng chỉ quỹ phát hành cho nhà đầu tư đều có quyền biểu quyết, quyền được bán lại và các quyền khác như nhau. Mỗi chứng chỉ quỹ đã phát hành tương ứng với một quyền biểu quyết tại Đại hội Nhà Đầu tư của Quỹ. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 VND, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ. Số lượng chứng chỉ quỹ tối thiểu của mỗi giao dịch hoán đổi là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ.

Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán làm tròn xuống đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và

làm tròn xuống lấy đến (02) số thập phân. Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

4.10. Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận kinh doanh, đầu tư chứng khoán và trong một vùng địa lý là Việt Nam.

4.11. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. Khi xem xét mối quan hệ giữa các bên liên quan cần chú ý tới bản chất mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý

4.12. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

5.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 (VND)	30/09/2023 (VND)
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.225.901.806	274.448.294.478
Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ	-	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh	-	-
Tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	22.225.901.806	274.448.294.478

5.2. Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư của Quỹ ETF

Khoản đầu tư	Giá mua (VND)	Giá trị thị trường (VND)	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2023 (VND)
			Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)	
Cổ phiếu	15.715.248.511.849	17.263.333.319.150	1.980.843.763.154	432.758.955.853	17.263.333.319.150
Tổng cộng	15.715.248.511.849	17.263.333.319.150	1.980.843.763.154	432.758.955.853	17.263.333.319.150

5.3. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF

5.3.1. Giá dịch vụ quản lý Quỹ

Giá dịch vụ này được trả cho Công ty quản lý quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM) để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND. Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Giá dịch vụ quản lý quỹ là 0.8% NAV trước phí/năm.

5.3.2. Giá dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát quỹ, dịch vụ quản trị quỹ

Dịch vụ	Biểu phí
Lưu ký chứng khoán (không chịu thuế GTGT)	▪ Tối đa 0,02% NAV mỗi năm.
Giám sát tài sản (chưa bao gồm thuế GTGT)	▪ Tối đa 0,06% NAV mỗi năm.
Quản trị Quỹ (chưa bao gồm thuế GTGT)	▪ Tối đa 0,03% NAV mỗi năm.

Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Quỹ sẽ phải thanh toán cho Ngân hàng Giám sát chi phí giao dịch chứng khoán là 100.000 VND cho mỗi giao dịch.

5.3.3. Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

Dịch vụ	Biểu phí
Phí trả cho HSX về quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu (không chịu thuế giá trị gia tăng ("GTGT"))	▪ NAV dưới 500 tỷ VND: 0,080% NAV mỗi năm; ▪ NAV từ 500 tỷ VND đến dưới 1.000 tỷ VND: 0,065% NAV mỗi năm; ▪ NAV từ 1.000 tỷ VND đến dưới 2.000 tỷ VND: 0,055% NAV mỗi năm; ▪ NAV từ 2.000 tỷ VND trở lên: 0,040% NAV mỗi năm.
Phí trả cho HSX về cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu trên một chứng chỉ Quỹ (iNAV) (không chịu thuế GTGT)	▪ 0,05% NAV mỗi năm
Phí dịch vụ tạo lập thị trường	▪ Tối đa 0,08% NAV mỗi năm

Phí trả cho HSX về quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu tối thiểu là 240 triệu VND mỗi năm (không chịu thuế GTGT).

Phí trả cho HSX về cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu trên một chứng chỉ quỹ (iNAV) tối thiểu là 50 triệu VND mỗi năm (không chịu thuế GTGT).

Các phí trên được tính theo từng kỳ định giá NAV tương ứng với ngày làm việc trong tháng. Số phí của mỗi kỳ định giá NAV được tính dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả mỗi sáu tháng một lần ("kỳ thanh toán") đối với phí trả HSX và được trả mỗi quý một lần đối với phí dịch vụ tạo lập thị trường. Số phí trả trong mỗi kỳ thanh toán là tổng số phí được tính theo từng kỳ định giá NAV phát sinh trong kỳ thanh toán.

5.4. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đơn vị	30/09/2023	Phát sinh trong kỳ	31/12/2023
Vốn góp phát hành				
Số lượng CCQ (1)	CCQ	1.177.300.000	17.400.000	1.194.700.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	11.773.000.000.000	174.000.000.000	11.947.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	12.800.782.709.818	262.969.315.341	13.063.752.025.159
Tổng giá trị phát hành CCQ (4)=(2)+(3)	VND	24.573.782.709.818	436.969.315.341	25.010.752.025.159
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng CCQ (5)	CCQ	(443.600.000)	(86.000.000)	(529.600.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(4.436.000.000.000)	(860.000.000.000)	(5.296.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)	VND	(6.738.817.490.481)	(1.325.217.620.701)	(8.064.035.111.182)
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8)=(6)+(7)	VND	(11.174.817.490.481)	(2.185.217.620.701)	(13.360.035.111.182)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9)=(1)+(5)	CCQ	733.700.000	(68.600.000)	665.100.000
Giá trị vốn góp của nhà đầu tư theo mệnh giá (10) = (2) + (6)		7.337.000.000.000	(686.000.000.000)	6.651.000.000.000

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư (11) = (3) + (7)	VND	6.061.965.219.337	(1.062.248.305.360)	4.999.716.913.977
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế (12)	VND	6.066.507.620.904	(455.829.721.744)	5.610.677.899.160
NAV hiện hành (13)=(10)+(11)+(12)	VND	19.465.472.840.241	Không áp dụng	17.261.394.813.137
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (14) = (13)/(9)	VND/CCQ	26.530,56	Không áp dụng	25.953,08
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (15) = (13)/[(9)/100.000]	VND/ lô CCQ	2.653.056.131	Không áp dụng	2.595.308.196

5.5. Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 30/09/2023 (VND)	Phát sinh trong kỳ (VND)	Tại ngày 31/12/2023 (VND)
Lợi nhuận chưa phân phối	6.066.507.620.904	(455.829.721.744)	5.610.677.899.160

6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập

Trưởng phòng Kế toán quỹ

Quyền Giám đốc

Nghịệp vụ hỗ trợ đầu tư



Vương Thị Trâm Anh



Ninh Thị Tuệ Minh




Lê Hoàng Anh

